TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2358/2021/HN-ST
Ngày: 09/12/2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Tuyết Mai
2. Ông Cao Quốc Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Phương – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án thụ lý số 1130/2021/TLST-HN ngày 07 tháng 10 năm 2021 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5560/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Lê Khánh N**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số 34 đường số M, tổ H, khu phố N, phường P, thành phố Thủ Đức.

Chỗ ở hiện nay: Số X, phường Y, thành phố Z, tỉnh P.

Bảo vệ quyền và lợi ích cho Ông N có ông Thái Xuân T– luật sư Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh E.

Bị đơn: **Bà Trần Thị T**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số 34 đường số M, tổ H, khu phố N, phường P, thành phố Thủ Đức.

(Ông N, Bà T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác, nguyên đơn là Ông Lê Khánh N trình bày: Ông và Bà T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 180/2008, ngày 10/11/2008 tại Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố Z, tỉnh P. Trong quá trình chung sống, giữa ông và Bà T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do giữa ông và Bà T bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Vì vậy mà tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn kéo dài khiến cả hai rất mệt mỏi. Ông và Bà T đã cố gắng hàn gắn để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn giữa hai bên không thể giải quyết. Nay tại Tòa, Ông N yêu cầu Tòa giải quyết dứt điểm vì cả hai xác định không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Ông và Bà T có 02 con chung tên Lê Trần Nam H (nam), sinh ngày 19/3/2010 và Lê Trần Khánh N(nữ), sinh ngày 27/9/2016. Khi ở nhà ông là người thường xuyên chăm sóc, dạy dỗ các con. Cháu Lê Trần Nam H là con trai nên gần gũi với ba hơn nên ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Công việc của ông là kỹ sư, mức thu nhập 12.000.000 đồng/tháng ông đảm bảo được việc nuôi dưỡng con. Ngoài ra Ông N ở cùng với gia đình nên ông bà nội của cháu sẽ phụ giúp việc chăm sóc cháu. Ông đồng ý giao con chung tên Lê Trần Khánh N(nữ), sinh ngày 27/9/2016 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông và Bà T đều không cấp dưỡng nuôi các con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Trần Thị T trình bày: Bà xác nhận lời trình bày của Ông N về thời điểm chung sống, thời gian kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa bà và Ông N phát sinh mâu thuẫn do Ông N có tình cảm với người phụ nữ khác. Nay, Ông N yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý vì muốn giữ gia đình cho các con.

Về con chung: Bà và Ông N có 02 (hai) con chung tên Lê Trần Nam H (nam), sinh ngày 19/3/2010 và Lê Trần Khánh N(nữ), sinh ngày 27/9/2016. Nếu phải ly hôn thì bà yêu cầu trực tiếp nuôi 02 (hai) con chung vì muốn các con ở cùng nhau. Từ trước đến nay bà là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con nên bà mong muốn được tiếp tục nuôi dưỡng các con. Hiện tại công việc của bà là điều dưỡng với mức thu nhập của bà là 12.000.000 đồng/tháng, bà đảm bảo được điều kiện để nuôi cả hai con chung. Bà yêu cầu Ông N cấp dưỡng hàng tháng số tiền 6.000.000 đồng đối với hai con cho đến khi các con trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa:

Ông N trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình. Nếu ly hôn ông yêu cầu được nuôi trẻ Lê Trần Nam H, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay ông là kỹ sư thu nhập một tháng 8.000.000 (tám

triệu) đồng đủ để nuôi một bé, hơn nữa bé H là con trai từ nhỏ đến lớn do ông trực tiếp chăm sóc nên cha con có sự gần gũi nhau, ngoài ra còn có sự giúp đỡ của ông bà nội bé nên cho bé sống cũng với ông sẽ tốt hơn.

Bà T trình bày: Tại phiên tòa hôm nay thì bà đồng ý ly hôn với Ông N, vợ chồng đã không còn tình cảm thì bà không níu giữ. Về con chung bà yêu cầu được nuôi cả hai con chung, công việc của bà là điều dưỡng viên tại bệnh viện với mức lương từ 12.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng/tháng đủ để ba mẹ con sinh sống. Từ trước đến nay bà vẫn chủ động một mình lo cho các con, Ông N và bà đã ly thân Ông N không thường xuyên cấp dưỡng cho các con nhưng bà vẫn lo được, ngoài ra nguyện vọng của trẻ H muốn sống cùng mẹ và em gái nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà được trực tiếp nuôi hai con.

Luật sư Thái Xuân T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, Bà T và Ông N đều thống nhất ly hôn nên đề nghị Tòa ghi nhận. Về con chung, do trẻ Nam là con trai nên khi cha mẹ ly hôn thì bé sống với cha sẽ hợp lý hơn. Ngoài ra Bà T một mình nuôi hai con sẽ rất vất vả, do đó nếu giao con cho Ông N nuôi sẽ chia sẻ bớt gánh nặng cho Bà T và còn được sự chăm sóc của ông bà nội bé. Mong Hội đồng xét xử xem xét đề nghị của Ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa Bà T và Ông N đều thống nhất ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Về con chung, yêu cầu của Ông N nuôi trẻ H là không có cơ sở vì từ trước đến nay hai con chung đang cùng sống với mẹ nên nếu tách hai con cho mỗi người nuôi một trẻ thì sẽ làm xáo trộn cuộc sống của các bé đồng thời ảnh hưởng đến tâm lý trẻ em. Với thu nhập của Ông N hiện nay thì mỗi tháng Ông N cấp dưỡng cho hai con 6.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với Bà T nên xác định là quan hệ tranh chấp về việc ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Xét yêu cầu ly hôn của Ông Lê Khánh N: Ông N và Bà T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 180/2008, ngày 10/11/2008 tại Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố Z, tỉnh P nên xác định hôn nhân của Ông N và Bà T là hợp pháp. Ông N trình bày, trong thời gian chung sống với Bà T do có nhiều bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không quan tâm đến nhau, hiện nay Ông N và Bà T đã ly thân, ông về Nha Trang sinh sống và làm việc. Theo lời khai của Bà T thì quan hệ hôn nhân giữa Ông N và Bà T có mâu thuẫn như lời trình bày của Ông N. Tuy nhiên Bà T không muốn ly hôn vì không muốn gia đình tan vỡ, các con không đầy đủ cha mẹ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương nơi Ông N và Bà T chung sống, theo kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức cho biết trong quá trình chung sống tại địa chỉ Số 34 đường số M, tổ H, khu phố N, phường P, thành phố Thủ Đức, Ông N và Bà T có xảy ra mâu thuẫn hay không thì Ủy ban không xác nhận có mâu thuẫn hay không.

Tại phiên tòa Ông N và Bà T đều thống nhất ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên cho thấy mối quan hệ hôn nhân của Ông N và Bà T đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, Bà T đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không hàn gắn được do đó ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của Ông N và Bà T.

Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: Hiện nay hai con chung đang sống cùng với mẹ, trẻ Lê Trần Nam H có lời khai tại Tòa có nguyện vọng muốn chung sống với mẹ và em khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để đảm bảo cho trẻ Hthuận tiện cho việc học hành, không bị xáo trộn về mặt tinh thần cũng như sinh hoạt nên giao 02 (hai) con chung cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ. Căn cứ vào khả năng thu nhập của Ông N hiện nay thì Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con chung 5.000.000 (năm triệu) đồng/tháng cho đến khi các con chung trưởng thành.

Ông N được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con, người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Ông N chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật, Bà T không phải chịu án phí.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 243, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Ghi nhận việc thuận tình ly hôn của Ông Lê Khánh N và Bà Trần Thị T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 180/2008, ngày 10/11/2008 tại Ủy ban nhân dân phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa không còn giá trị pháp lý.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Lê Khánh N về việc được trực tiếp nuôi trẻ Lê Trần Nam H.

Giao 02 (hai) con chung tên Lê Trần Nam H (nam), sinh ngày 19/3/2010 và Lê Trần Khánh N(nữ), sinh ngày 27/9/2016 cho Bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành. Ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 (hai) con chung 5.000.000 (năm triệu) đồng/tháng cho đến khi các con chung trưởng thành

Ông N được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi của con, người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí:

Ông Lê Khánh N phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ông N đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2019/0047938 ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Ông N còn phải nộp bổ sung số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Bà Trần Thị T không phải chịu án phí.

Các bên thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Hải Yến

Nơi nhận:
- VKSND Tp. Thủ Đức;
- THA Tp. Thủ Đức, Tp.HCM;
- UBND phường Y, thành phố Z, tỉnh P;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.